

DI SẢN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA và sự khác biệt giá trị Đông - Tây trong Liên minh châu Âu

Gábor Tóka*

Người dịch: Minh Vũ

Giới thiệu

Đến năm 2007, hai cuộc mở rộng thành công sẽ bổ sung mười nước hoặc có thể là mười một nước Đông Âu XHCN trước đây - nếu tính thêm cả Croatia - vào Liên minh châu Âu. Mặc dù tổng dân số của tất cả những nước này chỉ suýt soát với dân số của nước Đức thống nhất và ít hơn hẳn dân số của Thổ Nhĩ Kỳ nhưng họ lại là một lực lượng bỏ phiếu khá ý nghĩa trong hội đồng ra quyết định của EU. Hầu hết những nước này đều có mức tăng trưởng kinh tế thấp hơn nhiều so với thành viên nghèo nhất trong số 15 nước thành viên trước năm 2004 và gần như tất cả đều trải qua một cuộc suy thoái trầm trọng và sâu sắc hồi đầu những năm 1990. Ngoài ra họ còn có chung những di sản chính trị, kinh tế và xã hội XHCN, những di sản chắc chắn ít nhiều có ảnh hưởng chuyển đổi đến những khuynh hướng chung của xã hội. Do vậy, dường như những công dân của những thành viên mới của EU có những khác biệt đáng kể và lâu dài về định hướng giá trị so với những công dân của 15 nước EU trước đó; điều này chắc chắn sẽ có ảnh hưởng đến quá trình quyết định chính sách trong EU. Hiển nhiên là một số chuyển biến trong yêu cầu về chính sách cũng được mong đợi và do vậy ta cũng cần hiểu rõ hơn về những nguyên nhân bên trong và mức độ thực sự của những chuyển biến đó. Thêm nữa, những mâu thuẫn xung quanh một số xu hướng về chính sách có thể tạo nên sự phân rẽ Đông - Tây trong lòng Liên minh, và liên kết đảng phái giữa những

thành viên mới không nhất thiết dựa trên những mặt phân rẽ này như ở trong khối Tây Âu. Cả hai nhân tố này có thể bổ sung cho sự phức tạp của mỗi liên kết cũng như quá trình quyết định chính sách ở châu Âu.

Những nghiên cứu khoa học về vấn đề khác biệt giá trị Đông - Tây Âu trở nên đặc biệt phát triển từ sau năm 1989 (như Gerlic Plasser and Ulram 1992, Jowitt 1992, Schopflin 1990a, 1990b, 1991, 1993, 1994; Sztompka 1996). Tuy nhiên, những nghiên cứu thực chứng đã có về những khác biệt giá trị Đông - Tây và vai trò của chủ nghĩa cộng sản trong việc ra quyết định thì chỉ mang tính lẻ tẻ, rời rạc, thiếu hệ thống một cách đáng ngạc nhiên. Thậm chí, hầu hết những nghiên cứu điều tra so sánh tiến hành ở Đông Âu vào những năm 1990 đã không so sánh với những mẫu không thuộc Đông Âu (ví dụ, Barnes và Simon 1998; Evans và Whitefield 1995; Hayo 1997, 1999; Hofferbert và Klingemann 1999; Kitschelt et al. 1999; Miller, Reisinger, Hesli 1993; Miller, White và Heywood 1998; Rose, Mishler và Haerpfer 1998; và Tóka 2000), mặc dù nhiều kết luận so sánh Đông - Tây lại chủ yếu rút ra từ những nghiên cứu này. Những nghiên cứu so sánh Đông - Tây rõ ràng chỉ tiến hành với một số lượng rất nhỏ các quốc gia (ví dụ Dalton 1994, Kohn and Slomeczynski 1990, Weil 1993) hoặc so sánh toàn cầu (Abramson and Inglehart 1995). Tóm lại có thể nói rằng những giải thích chính xác về các khác biệt Đông - Tây đã có chưa thu được nhiều thành quả. Những phân tích dữ liệu giả định rằng có thể cung cấp cơ sở tốt nhất cho những đột phá cũng thường chỉ mới nêu được những khác biệt mang tính

* Khoa Chính trị học, Đại học Central European, Hungari. Tham luận tại Hội nghị của Điều tra Giá trị Thế giới tổ chức tại Budapest 9-2004.

mô tả chung trên từng mục so sánh giữa các nước khác nhau (xem Ester, Halman, và Moor 1993, Time Mirror 1991). Những nghiên cứu phân tích sâu hơn chủ yếu tập trung vào những giá trị chung chung một cách hiển nhiên (ví dụ định hướng giá trị duy vật đối với hậu duy vật như trong Inglehart 1997) hoặc thái độ đối với hệ thống dân chủ, cái chủ yếu bị ảnh hưởng bởi sự đánh giá thành tích hơn là những khác biệt lâu dài về giá trị (Hofferbert and Klingemann 1999; Tóka 1995), hay những chỉ số mang tính đặc thù cao (tham khảo Hofstede 2001). Do vậy, họ đã để lại nhiều khoảng trống trong việc xác định phải chăng hay những loại khuynh hướng chính trị vững chắc nào có thể đạt được giữa Đông và Tây EU khi chúng trở thành những vấn đề chính trị thực tiễn.

Trong nghiên cứu này, tiêu điểm sẽ tập trung vào những khuynh hướng (quan điểm, thái độ) một cách khá trực tiếp, có thể dẫn đến những khác biệt trong ưu tiên chính sách giữa các nhà nước thành viên Đông và Tây Âu. Chúng tôi sẽ quan tâm như nhau tới cả mức độ lẫn nguyên nhân của những khác biệt này. Tuy nhiên, trong khi những nghiên cứu giàu tính phân tích trước đây chỉ tập trung vào một giá trị duy nhất hoặc một lĩnh vực phân tách (ví dụ, Evans và Kelley 2002; Klingemanns 1999; Klugel, Mason và Wegener 1995; Lipsmeyer và Nordstrom 2003; Meulenman 2004; Tomka và Zuhler 1999) thì bài viết này sẽ bước tiếp con đường của Renwick và Tóka (1998), những người đã nghiên cứu những khác biệt Đông - Tây theo nhiều khía cạnh tương đối đặc thù nhằm có được sự hiểu biết tốt hơn về việc khác biệt nào có thể là do sự khác nhau trong mức độ phát triển (và những biến số ngoại sinh có trước CNXH) và cái gì, nếu có, là hậu quả đặc thù của những di sản XHCN để lại ở Đông Âu.

Những giả thuyết về ảnh hưởng của CNXH đối với các giá trị

Vì một nguyên nhân về phương pháp luận, một số vấn đề lý thuyết trong bài viết này được rút ra từ nghiên cứu của Renwick và

Tóka (1998):

"Khi đề cập đến những di sản do các nguyên tắc XHCN để lại, chúng ta có thể xác định được bốn cơ chế, mà qua đó các di sản này có thể ảnh hưởng đến những khuynh hướng hiện tại: đó là tuyên truyền giáo hóa, áp chế, thay đổi cấu trúc xã hội và những phản kháng thời hậu XHCN.

Tuyên truyền xuất hiện rộng rãi ở những nước XHCN, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách kinh tế, chủ nghĩa quân bình và vai trò của phụ nữ, khiến chúng ta kỳ vọng hơn ở những khuynh hướng chính sách kinh tế tả khuynh, tán đồng hơn với những khuynh hướng của chủ nghĩa quân bình và chấp nhận hơn với vai trò của phụ nữ ở nơi làm việc, có thể là nhiều hơn so với thực tế. Người ta cũng cho rằng điều đó sẽ dẫn đến việc suy giảm lòng tin tôn giáo, và hơn nữa vì tập trung vào phát triển công nghiệp nên kém quan tâm đến môi trường.

Áp chế diễn ra trên nhiều lĩnh vực. Bàn luận công khai về nhiều vấn đề xã hội bị ngăn cấm, và hoạt động của các nhà thờ bị hạn chế. Sự thiếu thốn của bàn luận công khai có thể được cho rằng sẽ dẫn đến sự thay đổi khuynh hướng, thái độ chậm hơn qua thời gian, đến sự hoá đá của những giá trị truyền thống không chịu ảnh hưởng của tuyên truyền, và do đó dẫn đến khuynh hướng bảo thủ. Dù sao yêu cầu này cũng được đặt ra nhằm chống lại ảnh hưởng của việc hạn chế nhà thờ, một điều có thể dẫn đến sự suy yếu của vai trò rao giảng đạo đức truyền thống đối những vấn đề như chuẩn mực tình dục và vị trí của phụ nữ.

Biến đổi xã hội mang tính cơ bản diễn ra trên nhiều lĩnh vực. Ví dụ, phụ nữ tham gia công việc vừa được khuyến khích vừa được ngợi ca, trình độ giáo dục được nâng lên ở nhiều nước XHCN. Sự tham gia tích cực của phụ nữ vào lao động được cho rằng có thể dẫn đến sự chấp nhận nhiều hơn về vai trò của phụ nữ trong công việc, còn trình độ giáo dục được nâng cao có thể sẽ mở rộng được ảnh hưởng của tự do.

Cuối cùng, quan trọng là cần phải nhớ rằng vẫn có những **phản ứng chống lại** những nguyên tắc của XHCN trong tất cả những nước hậu XHCN đã đề cập ở trên.

Phản ứng này thường mạnh nhất ở những lĩnh vực có những thông điệp hoặc ảnh hưởng của CNXH rõ rệt nhất - vì vậy chúng ta có thể cho rằng nó sẽ thúc đẩy những quan điểm cứng nhắc và những khuynh hướng hữu khuynh đối với chính sách kinh tế. Nó cũng có thể dẫn tới sự tăng lên của những quan điểm chống độc tài ở những lĩnh vực khác.

Tất nhiên, ảnh hưởng của những cơ chế khác biệt này đối với những khuynh hướng xã hội có thể mâu thuẫn nhau vào một lúc nào đó. Ví dụ, đối với vấn đề giá trị tôn giáo, ảnh hưởng của áp chế đối với rao giảng giáo lý tôn giáo dưới chế độ XHCN cần được cân nhắc trước những hậu quả mạnh mẽ từ sự phản ứng lại những áp chế này. Và mặc dù sự phát triển của cuồng tín tôn giáo sau sự sụp đổ của hệ thống XHCN có thể thúc đẩy quan điểm bảo thủ về hôn nhân thì những điều này không dễ dàng tồn tại lâu dài bên cạnh một vài ảnh hưởng rõ rệt của thay đổi xã hội và phản ứng chống độc tài".

Lập luận về những di sản do CNXH để lại có thể khiến chúng ta cho rằng những người Đông Âu có vẻ như "hiện đại" hơn, hay nếu như bạn muốn, trong một số lĩnh vực họ có những khuynh hướng tả khuynh hơn so với cơ sở (của nó) là mức độ phát triển xã hội của họ. Những lĩnh vực này bao gồm bình đẳng giới và tôn giáo - nói chung là bất kỳ lĩnh vực nào có sự thay đổi hẳn về khuynh hướng do ảnh hưởng của CNXH theo một hướng nhất định dưới hình thức các chính sách hay tuyên truyền. Trong những lĩnh vực khác, như môi trường hay tự do xã hội, chúng ta có thể thấy rằng có ít quan điểm (hậu) hiện đại ở những nước Đông Âu hơn là những gì mà lý thuyết phát triển thuần túy về giá trị có thể kết luận. Trong những vấn đề về chính sách kinh tế và phân phối, chúng ta có thể cho rằng những người Đông Âu ở các nước XHCN trước đây có quan điểm tả khuynh, chủ nghĩa quốc gia và chống chủ nghĩa cá nhân nhiều hơn là trình độ phát triển của họ cho phép. Vài điểm trong những giả thuyết này, chủ yếu là vấn đề niềm tin tôn giáo và sự ủng hộ chỉ tiêu chính phủ ở mức độ cao, được cung cấp bởi những phân tích dữ liệu ISSP trước đây của chúng tôi cũng như những phân tích khác đã công bố

(Lipsmeyer và Nordstrom 2003; Meulemann 2004; Norris và Inglehart 2004; Renwick và Tóka 1998; Tomka và Zulehener 1999).

Những phân tích thực nghiệm

Dữ liệu sử dụng trong các phân tích này là dữ liệu lấy từ cuộc Nghiên cứu Giá trị Thế giới năm 1990 và Nghiên cứu Giá trị châu Âu năm 1999-2000 (EVS 1999/2000). Trong thời điểm hiện tại, chỉ các bản hỏi xuất hiện trong hai nghiên cứu trên mới nằm trong các phân tích này. Tương tự như vậy, chỉ những nước châu Âu có trong hai cuộc điều tra nghiên cứu trên mới được đề cập đến trong các phân tích. Tuy nhiên, với tiêu điểm lý thuyết trong điều tra của mình, trường hợp coi Iceland là đại diện cho Tây Âu, Nga và Belarus là đại diện cho Đông Âu thì cũng hoàn toàn có thể coi là hợp lý, vì vậy những nước này cũng đã xuất hiện trong các phân tích cho dù trên thực tế họ không phải là thành viên của EU cũng như không phải là những ứng cử viên đã được được xác nhận xin gia nhập như Bungari hay Rumani. Vì những lý do hiển nhiên mà những vùng thuộc Đông Đức và Tây Đức được coi như những quốc gia riêng. Bắc Ailen không được đưa vào phân tích vì kích thước nhỏ bé của nó. Kích cỡ của mỗi một mẫu quốc gia được tính theo thang 1000.

Cuối cùng, năm dạng kiểm tra sẽ được sử dụng ở đây để đem lại những câu trả lời mới mẻ đối với ảnh hưởng của CNXH. (Tuy nhiên phác thảo này chỉ bao gồm một vài nhân tố trong đó mà thôi). Đầu tiên, nếu như có một đặc điểm nào đó của khu vực Đông Âu có ảnh hưởng thực sự đáng kể và lâu dài đối với định hướng của người dân thì chúng tôi sẽ coi rằng nhiều khác biệt Đông - Tây tương tự như vậy xảy ra vào những năm 1990 cũng sẽ xảy ra trong 10 năm tiếp theo.

Thứ hai, nếu như mức độ phát triển giải thích cho những khác biệt này thì chúng tôi sẽ coi GDP trên đầu người hay những chỉ số phát triển thích hợp khác có liên quan đến những khác biệt xuyên quốc gia về khuynh hướng giữa các nước Đông và Tây Âu. Nếu như di sản của CNXH bản thân nó không có một ảnh hưởng nào, một khi mức độ phát triển được kiểm soát, thì biến số giả định đại

diện cho di sản của CNXH không thể có ảnh hưởng đáng kể đến các giá trị một khi thu nhập bình quân trên đầu người được kiểm soát. Tất nhiên, các xu hướng không cần phải là yếu tố tương quan trực tiếp với phát triển để đem lại cách giải thích tốt hơn. Việc giảm bớt một chút sự phụ thuộc vào những xu hướng do mức độ phát triển ở một khu vực này hơn khu vực khác là phù hợp với những ảnh hưởng không tách rời của di sản XHCN, do vậy, đường thẳng hồi quy thường hay dẫn đến sự nhầm lẫn về ảnh hưởng đáng kể của trường hợp sau (phát triển quyết định khác biệt) trong tình huống có thể xảy ra nếu như bị giới hạn trong tiền đề về ảnh hưởng trực tiếp và tuyệt đối của phát triển. Do vậy, việc nhìn nhận mối quan hệ giữa những khác biệt này, mặc dù còn bị bỏ lửng và mang tính chủ quan nhưng vẫn có thể là phần bổ trợ quan trọng đối với phân tích này.

Thứ ba, người ta có thể cho rằng những khác biệt lớn nhất giữa Đông và Tây là do mức độ phát triển tăng lên trong những năm đầu và cuối thập niên 90 bởi một lý do đơn giản là sự suy thoái thời hậu XHCN đã làm tăng khoảng cách phát triển giữa hai khu vực. Cùng lúc đó, di sản XHCN để lại có thể bị xoá nhoà theo thời gian - ít nhất đó cũng là những gì mà chúng ta có thể đưa ra dựa trên nền tảng lý thuyết xã hội hoá cùng với những thay đổi về trào lưu tư tưởng và cấu trúc kinh tế xã hội ở Đông Âu trong những năm 1990. Belarus, nơi sự suy thoái diễn ra sâu sắc nhất và có những sự thay đổi về hệ tư tưởng cũng như về kinh tế xã hội ít nhất, có thể cho chúng ta một trường hợp kiểm chứng đặc biệt thú vị đối với sự so sánh theo thời gian này.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng trong một vài trường hợp, những khác biệt Đông - Tây do di sản của CNXH để lại lại tăng thêm theo thời gian. Ví dụ hãy giả định rằng hệ thống XHCN tăng cường hỗ trợ cho sự thu nhập bình đẳng và sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế trong khi giảm niềm tin vào kinh tế tư nhân và sức mạnh của nền kinh tế thị trường. Mặc dù trong khoảng thời gian đầu những năm 1990, rất nhiều người Đông Âu có thể đã than phiền về hệ thống XHCN vì những biểu hiện tồi tệ nhưng mười năm sau

thì cùng với sự tư nhân hoá tư liệu sản xuất đang gây nhiều tranh cãi, sự suy giảm nền kinh tế hậu XHCN v.v., họ có thể quay lại với khuynh hướng chống TBCN, nơi mà hệ thống XHCN đã từng tạo ra cái nôi văn hoá ấm áp. Vì vậy, những khác biệt về khuynh hướng giữa Đông và Tây Âu do hệ thống XHCN tạo nên cũng có thể giảm bớt, tăng thêm hoặc vẫn duy trì như những năm 1990 so với mười năm sau đó.

Tuy nhiên, trong mọi lúc và ở mọi khuynh hướng, lý thuyết xã hội hoá và mô hình của những thay đổi lịch sử trong những năm 1990 có thể cho thấy rằng ảnh hưởng của CNXH đang mất đi. Cũng vì lý do tương tự, nếu như sự phát triển kinh tế có ảnh hưởng đến những khác biệt Đông - Tây lớn hơn ảnh hưởng của di sản XHCN thì chúng ta có thể cho rằng những khác biệt Đông - Tây trong những nghiên cứu vào năm 1999/2000 sẽ là lớn nhất trong lớp người trẻ nhất. Còn nếu những hậu quả do CNXH để lại là cách giải thích quan trọng nhất thì lớp người trẻ nhất phải cho thấy những khác biệt vùng nhỏ nhất trong năm 2000.

Không may là trong những phân tích hiện tại, có rất nhiều nhân tố ngoài mức độ phát triển cũng có thể phản ánh sự tồn tại của di sản XHCN để lại ở những nước châu Âu, đồng thời cũng cung cấp những cách giải thích hợp lý cho sự khác biệt Đông - Tây mà chúng ta đang chứng kiến. Những nhân tố này có thể bao gồm bất cứ điều gì đã có trước khi có sự xuất hiện của CNXH - ví như di sản tôn giáo của đất nước hay kích thước tương đối của khu vực sản xuất nông nghiệp của nó - cũng như những suy thoái thời hậu XHCN, điều được coi như những hậu quả đi kèm nhưng chắc chắn không phải là thành tố xác định của những di sản do XHCN để lại. Trờ ngại lớn nhất trong việc đánh giá tác dụng của những ảnh hưởng như vậy trong các phân tích của chúng tôi chính là tính lý thuyết. Với kiến thức hiện tại về những yếu tố quyết định hệ thống giá trị, chúng tôi vẫn không thể dự đoán rõ hơn về những khuynh hướng nào dễ bị ảnh hưởng bởi nhân tố này hay nhân tố khác trong một danh sách có khả năng là rất dài những điều có thể xảy ra. Với sự có mặt

của những chỉ dẫn rất rõ ràng về mặt lý thuyết trong việc lựa chọn mô hình thì một thí nghiệm tự nhiên không dựa trên lý thuyết có thể là một dạng kiểm nghiệm đáng tin cậy hơn loại phân tích thống kê đa dạng. Dù không đưa ra được một biện pháp kiểm soát hoàn hảo tất cả những ảnh hưởng có khả năng xảy ra nhưng với sự hiện diện của những di sản của XHCN, việc so sánh Đông Đức và Tây Đức đã tạo ra cơ hội cho dạng kiểm nghiệm tự nhiên như vậy. Sự khác biệt trong lòng nước Đức càng gần với những khác biệt Đông - Tây giữa những khu vực XHCN trước đây và những phần phi XHCN ở châu Âu thì giả thuyết về di sản XHCN càng nhận được nhiều sự ủng hộ. Nói cách khác, sự khác biệt giữa hai nước Đức càng nhỏ so với những khác biệt Đông - Tây trong lòng châu Âu sẽ cho thấy rằng những khác biệt ở châu Âu có thể do một nguyên nhân nào khác chứ không phải do di sản của CNXH.

Cuối cùng song không phải là nhỏ nhất, cơ chế nguyên nhân được giả định giữa những di sản do CNXH để lại và những khác biệt Đông - Tây quan sát thấy có vẻ càng hợp lý bao nhiêu thì những di sản này lại càng có vẻ là nguyên nhân gây nên những khác biệt bấy nhiêu. Tất nhiên, một nhà khoa học xã hội sáng tạo có thể giải thích đơn giản bất cứ một khác biệt Đông-Tây quan sát thấy nào bằng cách tham khảo những di sản XHCN. Để chắc chắn rằng những dự đoán về mặt lý thuyết trước những tư liệu thực chứng trong bài viết này không bị ảnh hưởng bởi những phát hiện thu được dưới đây, chúng tôi đã mượn những dự đoán lý thuyết từ những ý tưởng trong một bài viết nhỏ của Renwick và Tóka (1998) có trước khi những phân tích hiện tại được hình thành và tác giả hiện thời đã có cơ hội xem xét dữ liệu trong EVS 1999/2000.

Hiện tại, bản thảo của nghiên cứu này chỉ mới trình bày một sơ thảo của phân tích thực chứng. Trước hết là phân tích này hầu như không bao gồm những biến số mang tính cá thể (như tuổi tác và sự tương tác của nó với năm phỏng vấn). Do vậy những ước tính được tiến hành ở mức độ cá thể, hơn là cấp độ quốc gia, và không xem xét đến sự khác

biệt về kích cỡ dân số của những quốc gia đó. Những sai số tiêu chuẩn đã được tính toán sẽ không được sửa lại cho phù hợp với việc chọn mẫu tập trung và các mặt của danh mục trong bản phân tích dữ liệu tập hợp. Tất nhiên, tất cả những điểm yếu kỹ thuật sẽ cần được nêu ra trong phiên bản sau của tài liệu này.

Với sự hạn chế về tính liên tục của các bảng hỏi trong WVS năm 1990 và EVS năm 1999/2000, chỉ có sáu mặt khuynh hướng là được đề cập đến trong phân tích. Những giá trị nhỏ nhất và lớn nhất trong tất cả sáu thang đo của phân tích này sẽ lần lượt từ 0 đến 100. Việc đo đếm sự ủng hộ dành cho những mục tiêu môi trường chỉ dựa trên một mục duy nhất, do vậy sự thay đổi xuyên quốc gia có thể bị ảnh hưởng sai lệch bởi những khác biệt không xác định được trong hàm nghĩa của mục từ khác nhau qua các ngôn ngữ khác nhau. Đối với những khía cạnh khác, ta có thể giảm bớt vấn đề tiềm tàng có thể xảy ra này bằng cách tạo ra thêm một thang đo nữa dựa trên những mục đa dạng, trong ngôn ngữ xác định đó, phản ánh một cách tương đối những khuynh hướng tương tự. Phân tích thực nghiệm bao gồm các điểm trả lời của cá nhân hỏi quy trong sáu thang đo khuynh hướng này với (A) thu nhập bình quân trên đầu người của nước đó tại năm tiến hành khảo sát (GDP); (B) biến số giả định được gọi là EAST, biến số phân biệt Đông Âu hậu XHCN với Tây Âu; (3) biến số giả định thứ hai (YEAR) phân biệt giữa những điều quan sát được năm 1990 với năm 1999/2000; (4) tương tác giữa hai biến số (YEAR*EAST) cho phép ta xác định liệu có phải sự khác biệt Đông Tây tăng lên hay giảm đi theo thời gian; và (5) là vấn đề niềm tin tôn giáo. Biến số cuối cùng này là biến duy nhất mang tính cá thể nằm trong phân tích, và mục đích đưa nó vào trong nghiên cứu cùng với những biến số có thể điều chỉnh khác là để xem xét xem liệu những tác động của di sản CNXH lên giá trị có thể đem lại những đóng góp chủ yếu cho các khác biệt xuyên quốc gia về tín ngưỡng ở cấp độ cá nhân hay không (hay nói khác đi, điều này có thể do CNXH hoặc cũng có thể do những gì có trước chế độ này).

Một trở ngại dễ thấy trong nghiên cứu này là sự liên quan mạnh mẽ giữa thu nhập bình quân trên đầu người với những di sản do CNXH để lại. Vấn đề này sẽ trở nên cụ thể hơn nếu được minh họa qua biểu đồ. Mỗi một biểu đồ sẽ cho thấy mối quan hệ giữa thu nhập bình quân trên đầu người với những giá trị trung bình của 54 mẫu quốc gia (điều này có nghĩa là mỗi nước trong số 27 quốc gia châu Âu được nhận xét hai lần) trên một thang đo khuynh hướng được sử dụng trong phân tích này. Trục hoành của biểu đồ cho thấy mức độ phát triển và màu sắc của mỗi cột riêng biệt sẽ chỉ ra cho biết cột đó thể hiện số điểm trung bình của khuynh hướng thuộc Đông hay Tây Âu. Do mức độ phát triển kinh tế, tất cả những nước XHCN trước đây đều tập trung ở phía bên tay trái của biểu đồ, còn những nước Tây Âu tập trung về phía bên phải.

Do vậy, các biểu đồ – thực sự chỉ nêu những khác biệt Đông Tây - sẽ cho thấy có một cách để phân tách ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội với mức độ phát triển. Ví dụ trong một biểu đồ chúng ta có thể thấy sự ủng hộ chủ nghĩa xã hội dường như giảm đi theo mức độ phát triển kinh tế và điều này xảy ra với cả các nước Đông và Tây Âu. Nếu như chúng ta vẽ một đường thẳng hồi quy tương tự xuyên qua các nước Đông Âu và sau đó làm tương tự như vậy với các nước Tây Âu thì dường như hai đường này chạy song song với nhau. Tuy nhiên, khi so sánh kỹ hơn chúng ta thấy các nước Tây Âu ủng hộ cao hơn Đông Âu. Nói cách khác, dường như những nước hậu XHCN ít khuyến khích nền kinh tế XHCN hơn là chúng ta tưởng dựa trên cơ sở mức độ phát triển kinh tế của họ. Tương tự như vậy một biểu đồ khác có thể sẽ cho thấy mức độ của niềm tin tôn giáo giảm sút cùng với sự phát triển ở phía Đông và ở một mức độ nào đó, và không được thẳng hàng lắm thì điều này cũng xảy ra với các nước Tây Âu cùng thời (tham khảo Norris và Inglehart 2004), nhưng những công dân của những nước trước đây là XHCN nói chung lại ít có niềm tin tôn giáo hơn chúng ta nghĩ dựa trên mức độ phát triển của những nước này. Ta cũng có thể thấy điều tương tự với các

biểu đồ khác nữa cho dù có thể hơi tự mâu thuẫn: sự ủng hộ những giá trị gia đình và sự quảng đại về đạo đức ở những nước Đông Âu đều cao hơn những gì chúng ta suy ra dựa trên chỉ số GDP.

Hầu hết những kết luận mang tính chủ quan và phi thể thức rút ra từ các điều tra hiển thị trong các biểu đồ đều có thể được khẳng định thông qua những kiểm nghiệm thống kê trong các bảng. Bảng sẽ đưa ra những con số về ba phân tích song song trên ba cột: hai cột dành cho dữ liệu năm 1990 và năm 1999/2000 được tách riêng và một cột sau cùng cho số liệu tập hợp chung của hai dữ liệu đó. Phần trên của bảng cho thấy sự phù hợp của các mô hình khác nhau với số liệu và phần dưới của bảng chỉ ra những tham số ước tính cho mô hình 7, mô hình cũng điều chỉnh, nếu như thích hợp, những tác động có thể của niềm tin tôn giáo.

Một yếu tố quan trọng của những phân tích hồi quy này là, không giống như các biểu đồ, chúng cũng cho phép chúng ta đánh giá được phải chăng khoảng cách Đông-Tây biến đổi theo thời gian. Điều này được thực hiện thông qua tập hợp tác động qua lại giữa hai biến YEAR và EAST, giữa những biến số độc lập trong mô hình có sự xuất hiện của các ước tính tham số.

Phát hiện đầu tiên rất đáng ngạc nhiên là sự ủng hộ dành cho những chính sách kinh tế tả khuynh thường giảm xuống theo mức độ phát triển kinh tế, nhưng những nước trước đây là XHCN thì có quan điểm hữu khuynh hơn trong lĩnh vực này so với những nước Tây Âu. Những giá trị của Đông Âu trong những năm 1990 chuyển sang phía bên trái một cách đáng kể (xem ảnh hưởng tích cực của sự tác động qua lại giữa YEAR với EAST trong bảng 1 ở phần cuối bài), nhưng ảnh hưởng này không rộng lớn bằng ảnh hưởng tiêu cực nói chung của những di sản XHCN. Chính vì vậy, chúng ta không nhận thấy ở đây ảnh hưởng được dự đoán của *tuyên truyền* XHCN. Phản ứng mà lý thuyết của chúng ta đã dự đoán là rõ ràng nhưng nó xuất hiện là để có được ảnh hưởng lâu dài hơn so với dự đoán.

Ngược lại với những gì chúng ta vẫn nghĩ,

GDP bình quân trên đầu người có tác động tiêu cực, dù nhỏ, tới sự ủng hộ đối với môi trường. Thay vì điều này, và cũng hoàn toàn ngược với những suy nghĩ của chúng tôi, những nước XHCN trước đây lại dành sự ủng hộ mạnh (đối với môi trường) hơn là chúng ta suy đoán dựa trên mức độ tăng trưởng của họ - hay ít nhất là họ cũng đã làm như vậy trong những năm 1990. Điều này một lần nữa lại chỉ ra rằng phản ứng chống lại chính sách XHCN - trong trường hợp này là sự ủng hộ bừa bãi cho công nghiệp hoá - mạnh hơn tất cả những gì trái ngược với ảnh hưởng có thể có của XHCN. Tuy nhiên, trong giai đoạn những năm 1990, quan điểm công luận đã chuyển đổi khỏi việc ủng hộ những mục tiêu môi trường. Tác động tiêu cực đáng kể của biến số YEAR cho thấy rằng sự thay đổi này cũng xuất hiện ở các nước Tây Âu, nhưng ảnh hưởng tiêu cực gia tăng của tương quan hai biến YEAR*EAST cho thấy rõ một điều là sự chuyển đổi này thậm chí còn rõ rệt hơn trong sự suy thoái ở Đông Âu.

Những phát hiện tương tự được lặp lại ở bảng 5. Bất chấp cả công tác tuyên truyền lẫn một số chính sách có hiệu quả - chủ yếu xuất phát từ nhu cầu về lao động không có giới hạn trong nền kinh tế kế hoạch hoá - nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, các nước Đông Âu đã thất bại trong việc chứng minh những tác động mong đợi của chủ nghĩa cộng sản trong năm 1990. Do vậy, có thể là tiếp theo phản ứng ban đầu chống lại chủ nghĩa cộng sản, công luận ở Đông Âu bắt đầu tỏ ra thiện chí hơn với vấn đề giải phóng phụ nữ. Thực sự trong số liệu năm 1999/2000, chúng ta có thể nhận thấy tác động tích cực của biến số EAST đối với sự ủng hộ phong trào giải phóng phụ nữ.

Như chúng ta vẫn nghĩ, cả mức độ phát triển lẫn CNXH đều có ảnh hưởng tiêu cực rộng lớn đến niềm tin tôn giáo. Tuy vậy, khá bất ngờ là trong những năm 1990 có một sự chuyển đổi thực sự sang niềm tin tôn giáo sâu sắc hơn - liên quan đến sự tăng trưởng GDP trên đầu người - ở châu Âu, nhưng hoàn toàn theo trục giác, điều này không có ở Đông Âu (xem ảnh hưởng ngược của YEAR và YEAR*EAST trong bảng 3).

Đối với sự ủng hộ những giá trị gia đình, giải phóng phụ nữ và sự quảng đại về đạo đức, ít nhất ở một mức độ nào đó, sự khác biệt giữa các quốc gia có vẻ như bị ảnh hưởng bởi những khác biệt cơ bản trong niềm tin. Điều này tạo nên một cảm giác và suy đoán rằng quan điểm ở Đông Âu có vẻ như tương đối tự do với những vấn đề này. Như những lập luận của chúng tôi về tác động bảo thủ được tiên đoán trước của CNXH đối với những giá trị xã hội, những phát hiện này cho thấy rằng quan niệm Đông Âu, ít nhất là trong năm 1990, thực sự bảo thủ - ít nhất là về các giá trị gia đình cũng như giải phóng phụ nữ - hơn là những gì chúng ta suy đoán dựa trên mức độ niềm tin tương đối thấp của họ. Tuy nhiên, đến năm 2000, Đông Âu trở nên tương đối tự do hơn trong cả ba thang đánh giá khuynh hướng. Điều này, mặc dù không được tài liệu năm 1998 của chúng tôi dự đoán trước một cách rõ ràng, cũng vẫn hoàn toàn phù hợp với quan điểm của chúng tôi về vấn đề tại sao - trong sự thiếu tự do ngôn luận - CNXH vẫn có ảnh hưởng bảo thủ đối với những khuynh hướng xã hội. Về mặt logic, ta có thể thấy là các điều kiện tự do ngôn luận trong những năm 1990 cần phải có cú hích tự do vào những giá trị của Đông Âu ở những khía cạnh mà CNXH đã duy trì được (hay đúng hơn là hóa đá) khuynh hướng truyền thống.

Kết luận

Nói chung, những phát hiện của chúng tôi chỉ ra những khác biệt khá nhỏ bé giữa các giá trị của Đông và Tây Âu. Ngoại trừ tác động tiêu cực lớn đối với niềm tin, những ảnh hưởng của CNXH xuất hiện có vẻ như phần lớn là ngẫu nhiên, thậm chí ngay cả sự phản ứng lại với mô hình XHCN cũng vậy. Những phát hiện của chúng tôi phù hợp với thuyết cho rằng tình trạng thiếu tự do ngôn luận dưới chế độ XHCN đã biến những người Đông Âu trở nên bảo thủ một cách không ngờ đối với một số vấn đề xã hội, song dường như là khoảng cách giữa những giá trị Đông và Tây bắt đầu mất dần đi cùng với sự xuất hiện của những quyền tự do công dân ở Đông Âu.

Bảng 1. Phân tích hồi quy những yếu tố quyết định ủng hộ kinh tế XHCN

Năm	1990	1999-2000	Chung cả hai
<i>Mô hình phù hợp với thống kê (R-bình phương) cho các mô hình với những tập hợp khác nhau của các biến dự đoán</i>			
Mô hình 1: chỉ những giá định quốc gia	.102	.043	.044
Mô hình 2: chỉ GDP	.031	.016	.001
Mô hình 3: chỉ EAST	.063	.009	.012
Mô hình 4: GDP và EAST	.069	.024	.030
Mô hình 5: GDP, EAST, YEAR	.069	.024	.040
Mô hình 6: GDP, EAST, YEAR, EAST*YEAR	.069	.024	.049
Mô hình 6x: GDP, EAST, YEAR, EAST*YEAR	.060	.025	.041
Mô hình 7: GDP, EAST, YEAR, EAST*YEAR, RELIGIOSITY	.060	.025	.041
<i>ước tính tham số chuẩn cho mô hình 7 (**: $p < .01$, *: $p < .05$)</i>			
GDP	-.15**	-.42**	-.23**
EAST	-.36**	-.30**	-.36**
YEAR	-	-	-.01
EAST*YEAR	-	-	.16**
RELIGIOSITY	-.01	.03**	.00
Bất biến (không chuẩn)	50.19**	60.43**	

Ghi chú: Các trường hợp được tính toán và mẫu của mỗi quốc gia có lượng được đo là N bằng 1000. Các biến YEAR và EAST*YEAR đương nhiên không thích hợp khi dữ liệu không thường xuyên các năm. Lưu ý rằng mô hình 6x và mô hình 6 dù sao cũng luôn xác định nhưng 6x được ước tính với một vài trường hợp vì không có những giá trị của RELIGIOSITY.

Bảng 3. Phân tích hồi quy những yếu tố quyết định niềm tin (religiosity)

Năm	1990	1999-2000	Chung cả hai
<i>Mô hình phù hợp với thống kê (R đã điều chỉnh-bình phương) cho các mô hình với những tập hợp khác nhau của các biến dự đoán</i>			
Mô hình 1: chỉ những giá định quốc gia	.171	.175	.158
Mô hình 2: chỉ GDP	.004	.005	.004
Mô hình 3: chỉ EAST	.000	.000	.000
Mô hình 4: GDP và EAST	.023	.017	.016
Mô hình 5: GDP, EAST, YEAR	.023	.017	.019
Mô hình 6: GDP, EAST, YEAR, EAST*YEAR	.023	.017	.020
<i>ước tính tham số chuẩn cho mô hình 67 (**: $p < .01$, *: $p < .05$)</i>			
GDP	-.28**	-.31**	-.30**
EAST	-.25**	-.26**	-.23**
YEAR	-	-	.09
EAST*YEAR	-	-	-.06**
Bất biến (không chuẩn)	61.35**	81.13**	79.07**

Ghi chú: Các trường hợp được tính toán và mẫu của mỗi quốc gia có lượng được đo là N bằng 1000.